

Bản án số: 13/2019/HSST

Ngày: 11 - 04 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Lan Phương và bà Trần Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Bách - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 11/4/2019, tại nhà văn hóa khu dân cư N, thị trấn N, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 15/2019/HSST ngày 14/3/2019, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐXXST-HS ngày 26/3/2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T, sinh năm 1993 tại thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T (đã chết) và bà Trần Thị N; có vợ là Ngô Thị T và có 02 con;

Tiền án:

- Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2012/HSST ngày 27/6/2012 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương xử phạt Nguyễn Văn T 15 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”;

- Bản án hình sự sơ thẩm số 57/2012/HSST ngày 16/8/2012 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xử phạt Nguyễn Văn T 42 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Đến ngày 16/3/2016 chấp hành xong án phạt tù;

- Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2016/HSST ngày 08/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương xử phạt Nguyễn Văn T 09 tháng tù về tội

“Trộm cắp tài sản”. Ngày 29/4/2017 chấp hành xong hình phạt tù. Ngày 20/7/2017 thi hành xong án phí hình sự sơ thẩm.

Tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 03/12/2018, đến ngày 12/12/2018 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương; có mặt.

** Người bị hại:*

1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1965;

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1970;

Đều địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Ngã tư S, xã S, huyện H, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 30/11/2018 Nguyễn Văn T đi xe khách từ Hà Nội về nhà để lấy giấy tờ tùy thân, sau đó đi xe taxi đến rủ bạn là Nguyễn Văn N cùng thôn đi chơi (N đang ở cùng bố mẹ là ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1965 ở thôn P, xã P, huyện N). Khoảng 20 giờ cùng ngày, khi đến nhà ông S, không thấy ai ở nhà, T nảy sinh ý định trộm cắp tài sản của gia đình ông S. Quan sát thấy gian nhà ngang thuộc khu công trình phụ có cửa 02 cánh bằng gỗ, có suốt chốt ngang và có khóa móc treo đang khóa, T đi lên ngôi nhà đang hoàn thiện chưa lắp cửa lấy chiếc búa đinh cán gỗ, đục bê tông, kéo cắt tôn ở nền nhà vệ sinh đi xuống cửa ngang, T lấy búa gõ vào cạnh khóa làm tụt một bên móc khóa rồi mở cửa vào trong nhà lục rũ chặn ở trên giường và thấy chiếc điện thoại di động Iphone 6, màu vàng (gold) để ở cuối giường nên lấy đút vào túi. T thấy một két sắt, trên nóc 01 chiếc chìa khóa, T lấy chìa khóa để mở cửa khóa két nhưng mở không được nên đi xuống bếp lấy 01 dao sắt dài 30cm, một lưỡi sắc, bản rộng 09cm rồi quay lại kéo két sắt ra khỏi vị trí ban đầu, dùng dao chặt xuống lưng két sắt, lấy kéo cắt, đục phá tạo thành 2 lỗ thủng để đút được tay vào trong rồi thò tay vào trong lấy 3.500.000đ và 02 chiếc nhẫn, 01 lắc tay hình tròn, 01 đôi bông tai được đựng trong hộp nhựa màu đỏ hình trái tim và cất vào túi quần, sau đó đi xe ô tô khách

đi lên nhà anh trai ở huyện H, thành phố Hà Nội. Trên đường đi xe khách, T lấy điện thoại Iphone 6 vừa trộm cắp được ra kiểm tra thấy điện thoại màu vàng gold, màn hình bị khóa, có hình nền đại diện là bà M (vợ ông S). Do không biết mật khẩu khóa màn hình nên không mở được điện thoại, nghĩ rằng bán điện thoại này cũng không được bao nhiêu tiền và sợ bị lộ nên T cài vớt chiếc điện thoại vào vải bọc nhựa ở ghế xe khách.

Đến khoảng 09 giờ ngày 01/12/2018, T mang số vàng trên đến cửa hàng vàng bạc của bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965 ở Q II ở ngã tư S, xã S, huyện H, thành phố Hà Nội bán. Bà L không biết tài sản do phạm tội mà có, mua số vàng trên với giá 9.200.000đ. T chuyển 6.000.000đ vào tài khoản thẻ ATM ở ngân hàng Vietcombank số còn lại dùng chỉ tiêu cá nhân. Ngày 03/12/2018, T ra đầu thú với Công an huyện Nam Sách và giao nộp 120.000đ tiền còn lại.

Tại Kết luận giám định số 6902-C09 (P4) ngày 07/12/2018 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận:

- 01 lắc đeo tay kim loại màu vàng có mặt hình bông hoa, gắn nhiều viên đá nhỏ, không màu gửi giám định có tổng khối lượng 6,61g (tính cả đá) là vàng (Au) trang sức, hàm lượng Au: 40,96%. Ngoài ra, còn có bạc (Ag), đồng (Cu), Kẽm (Zn), hàm lượng Ag = 6,91%; Cu = 42,21%; Zn = 9,92%;

- 01 nhẫn kim loại màu vàng có mặt rỗng, gậy gửi giám định có khối lượng 3,69 gam là vàng (Au), hàm lượng Au: 94,72%. Ngoài ra, còn có bạc (Ag), hàm lượng Ag = 5,28%;

- 01 nhẫn kim loại màu vàng có hoa văn gửi giám định có khối lượng 3,12g là vàng (Au), hàm lượng Au: 97,11%. Ngoài ra, còn có bạc (Ag), hàm lượng Ag = 2,89%;

- 01 đôi khuyên tai kim loại màu vàng, trắng hình chiếc lá gửi giám định có tổng khối lượng 3,60g đều là vàng (Au) trang sức; hàm lượng trung bình Au: 60,15%. Ngoài ra, còn có bạc (Ag), đồng (Cu), Kẽm (Zn); hàm lượng trung bình Ag: 19,82%; Cu = 19,47%; Zn = 0,56%.

Kết luận định giá tài sản số 25/KLĐGTS ngày 05/12/2018; số 26/KLĐGTS ngày 11/12/2018 và số 01/KLĐGTS ngày 04/01/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự - Ủy ban nhân dân huyện N kết luận:

- Giá điện thoại di động Iphone 6, màu gold, 32GB, Imei 356678083856750 cũ tại thời điểm tháng 11/2018 là 2.583.000đ.

- 01 lắc tay hình tròn bằng vàng trang sức, có mặt hình bông hoa, gắn nhiều viên đá nhỏ không màu có tổng khối lượng 6,61g (tính cả đá). Trong đó, hàm lượng vàng là 40,96%, hàm lượng bạc là 6,91%; đồng là Cu = 42,21%; Kẽm là 9,92% có giá là 2.526.958đ;

- 01 nhẫn bằng vàng có mặt rỗng, gậy có khối lượng 3,69g. Trong đó, hàm lượng vàng: 94,72%, hàm lượng bạc là 5,28% có giá là 3.262.156đ;

- 01 nhẫn hình tròn bằng vàng có khối lượng 3,12g. Trong đó, có hàm lượng vàng là 97,11%; hàm lượng bạc là 2,89% có giá 2.827.843 đồng;

- 01 đôi (02 chiếc) hoa tai hình chiếc lá bằng vàng trang sức có tổng khối lượng 3,60g. Trong đó, hàm lượng vàng là 60,15%, hàm lượng bạc 19,82%; đồng là 19,47%; Kẽm là 0,56% có giá là 2.021.040đ.

- Tài sản là 01 viên Ruby tổng hợp thuộc danh mục đá quý theo TCVN 5855: 2017 có khối lượng 0,61g có giá 10.000đ;

- Các viên thủy tinh nhỏ không màu đính trang trí trên mặt hình bông hoa của 01 vòng tay vàng. Công ty TNHH vàng D; Doanh nghiệp tư nhân vàng H; Chi nhánh vàng T xác định là không có giá trị nên hội đồng thống nhất không tiến hành định giá.

- 01 két sắt nhãn hiệu A Đông loại 105kg có chiều cao 80cm, rộng 55cm, mua năm 2009 có giá là 316.666đ (làm tròn 317.000đ).

Bản Cáo trạng số 14/CT-VKS-NS ngày 13/3/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương truy tố Nguyễn Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N xác định số tiền bồi thường, khắc phục hậu quả cho người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là tiền của bị cáo. Bà chỉ thay mặt bị cáo bồi thường, khắc phục hậu quả nên bà không yêu cầu tòa án giải quyết gì về vấn đề này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách thực hành quyền công tố, trình bày luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; điểm b, h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị

cáo Nguyễn Văn T từ 27 đến 30 tháng tù, thời hạn tính từ ngày tạm giữ 03/12/2018; Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng; Về xử lý vật chứng: Áp dụng: Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả lại bị cáo số tiền 120.000đ. Về trách nhiệm dân sự, bồi thường thiệt hại: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 1 Điều 23; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Nam Sách, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi của bị cáo: Lời khai nhận của bị cáo phù hợp lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng đã thu giữ, kết luận giám định, kết luận định giá tài sản và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận: Khoảng 20 giờ ngày 30/11/2018, Nguyễn Văn T có hành vi lợi dụng sơ hở của người bị hại, lén lút chiếm đoạt của gia đình ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị M ở thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Hải Dương: 01 điện thoại Iphone 6 màu vàng, 01 lắc tay hình tròn bằng vàng trang sức, có mặt hình bông hoa, gắn nhiều viên đá nhỏ không màu; 01 nhẫn bằng vàng có mặt rỗng, gậy; 01 nhẫn hình tròn bằng vàng; 01 đôi (02 chiếc) hoa tai hình chiếc lá bằng vàng trang sức; 01 viên Ruby (gắn trên chiếc nhẫn bằng vàng có mặt rỗng, gậy). Tổng tài sản chiếm đoạt trị giá 16.731.000đ.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu đối với tài sản của cá nhân, gây mất trật tự và ảnh hưởng xấu đến đời sống xã hội. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ việc chiếm đoạt tài sản của ông S, bà M là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện nhằm mục đích vụ lợi. Trước khi thực

hiện hành vi này, bị cáo đã 03 lần bị xét xử về tội “Trộm cắp tài sản” theo các Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2012/HSST ngày 27/6/2012 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương; Bản án hình sự sơ thẩm số 57/2012/HSST ngày 16/8/2012 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang; Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2016/HSST ngày 08/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 38/2016/HSST ngày 08/11/2016, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương xử phạt Nguyễn Văn T 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm. Bị cáo chưa được xóa án tích, nay lại tiếp tục phạm tội do cố ý nên hành vi của bị cáo thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm. Do vậy, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Việc truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì thấy rằng: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo; sau khi phạm tội bị cáo đã tích cực tác động để mẹ bị cáo là bà Trần Thị N bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; Bị cáo bị truy tố xét xử ở khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự nhưng giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt chỉ là 16.731.000đ, thuộc trường hợp gây thiệt hại không lớn; người bị hại Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị M có ý kiến xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bản thân bị cáo có bố đẻ là ông Nguyễn Văn T là thương binh - người có công với cách mạng; sau khi sự việc bị phát hiện, bị cáo đã ra đầu thú do vậy, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Căn cứ vào tính chất hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hình phạt, Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải có hình phạt nghiêm, cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian mới đủ tác dụng răn đe và giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội.

[6] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự bị cáo có thể chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo nghề nghiệp, thu nhập không ổn định, không có tài sản, 02 con còn nhỏ (con lớn sinh năm 2017, con nhỏ sinh năm 2019), do đó, không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Nam Sách đã trả lại cho đại diện người bị hại là ông S: 01 lắc tay, 01 đôi hoa tai (02 chiếc), 01 viên đá Ruby tổng hợp, 02 chiếc nhẫn kim loại màu vàng, 01 đũa sắt, 01 búa đinh, 01 kìm sắt, 01 dao sắt, 01 túi vải. Việc xử lý vật chứng như vậy là phù hợp nên không đặt ra việc giải quyết.

[8] Đối với số tiền 120.000đ bị cáo giao nộp: Bị cáo đã bồi thường, khắc phục hậu quả cho người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xong. Số tiền này không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án. Do vậy, cần trả lại cho bị cáo theo điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[9] Về trách nhiệm dân sự và bồi thường thiệt hại: Trong quá trình điều tra, Bà N (mẹ bị cáo) đã thay bị cáo bồi thường cho người bị hại là ông S, bà M; bồi hoàn 9.200.000đ cho Bà L. Giữa ông S, bà M, Bà L, Bà N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề dân sự và bồi thường, do vậy không đặt ra việc giải quyết.

[10] Đối với hành vi phá hủy kết cấu của gia đình ông S, bà M. Tại Kết luận định giá tài sản số 01/KLĐGTS ngày 04/01/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự - Ủy ban nhân dân huyện N kết luận kết cấu có giá là 316.666đ, do vậy, hành vi của bị cáo không đủ yếu tố cấu thành tội “Cố ý hủy hoại hoặc làm hư hỏng tài sản” quy định tại Điều 178 Bộ luật hình sự. Phía Bà N và phía gia đình ông S, bà M đã thỏa thuận xong về phần bồi thường thiệt hại, do vậy, không đặt ra giải quyết.

[11] Đối với hành vi của bà Trần Thị N khi được bị cáo đưa cho thẻ ATM và bảo trong thẻ có tiền tiết kiệm của bị cáo, Bà N không biết tiền trong thẻ là tiền do bị cáo phạm tội mà có nên không đặt ra việc xử lý đối với Bà N.

[12] Đối với hành vi của bà Nguyễn Thị L đã mua số vàng, đá quý do bị cáo bán nhưng không biết số tài sản đó do bị cáo phạm tội mà có nên không đặt ra vấn đề xử lý đối với Bà L.

[13] Đối với hành vi phạm tội bị cáo T khai thực hiện tại huyện S và huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Sông Lô và cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn T, do vậy, không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này.

[14] Về án phí: Bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 1 Điều 23;

Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng: điểm g khoản 2 Điều 173; điểm b, h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 29 (*Hai mươi chín*) tháng tù, thời hạn tính từ ngày tạm giữ 03/12/2018 và tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

2. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng: điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả lại bị cáo Nguyễn Văn T số tiền 120.000đ.

(Tình trạng vật chứng theo biên bản giao nhận tài sản với kho bạc nhà nước nam sách ngày 13/12/2018).

4. Về trách nhiệm dân sự, bồi thường thiệt hại: Không áp dụng.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 1 Điều 23; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo Nguyễn Văn T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Người bị hại ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị M vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N có mặt có quyền kháng cáo phần bản án trực tiếp liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án trực tiếp liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- VKSND huyện Nam Sách;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam công an tỉnh Hải Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cơ quan điều tra Công an huyện Nam Sách;
- Bộ phận hồ sơ nghiệp vụ Công an huyện Nam Sách;
- Sở Tư pháp tỉnh HD;
- Chi cục THA huyện Nam Sách;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu trữ.

Nguyễn Kim Giang